

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP VICEM Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng

Ngày 30/06/2025	3,780 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.8%	-5.7%	-0.5%

DT thuần Q2/25
61.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 20.8 51.6%
YoY: ▲ 12.5 25.7%

LN thuần Q2/25
0.31
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.48 279%
YoY: ▲ 2.14 117%

LN sau thuế Q2/25
0.43
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.40 1317%
YoY: ▲ 1.96 128%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
0.7%
YoY: +/-▲ 0.6%

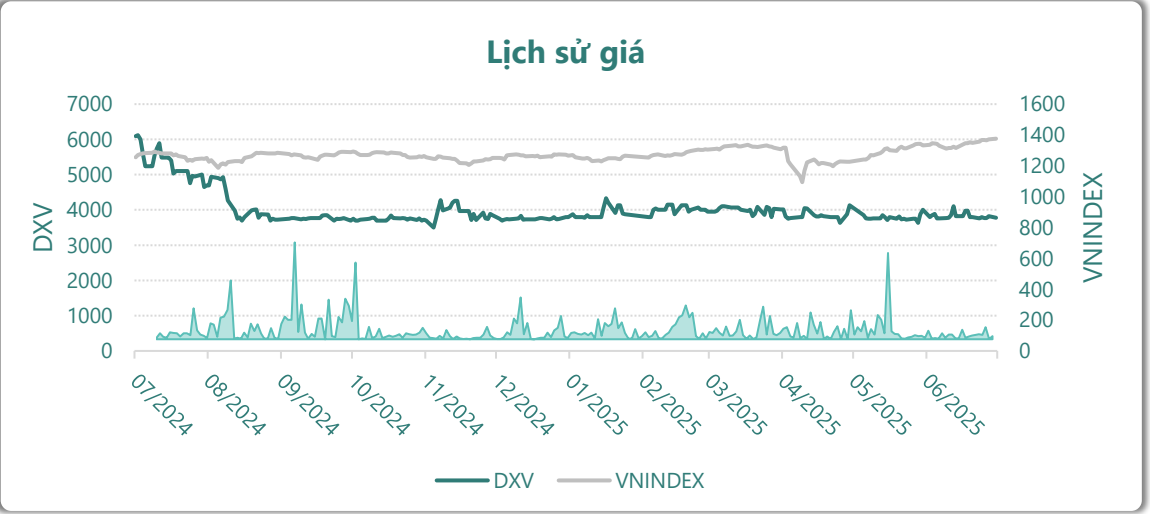
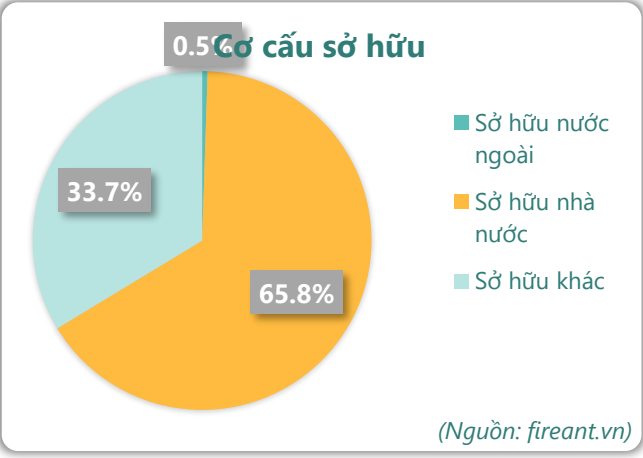
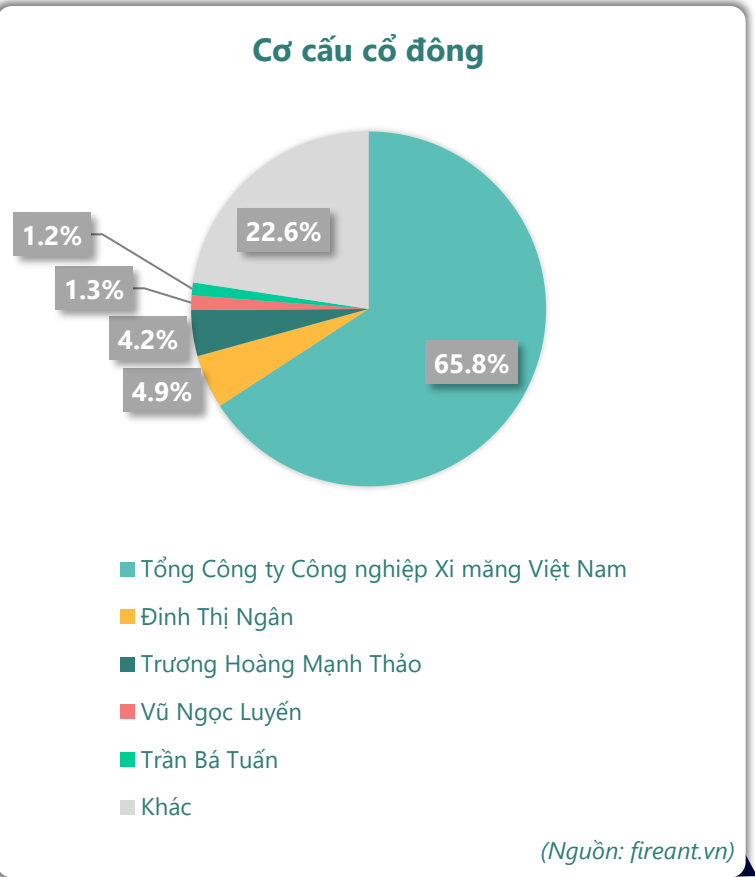
ROE (TTM) Q2/25
-3.1%
YoY: +/-▲ 1.9%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	3,500 - 6,120
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	37
Số lượng CPLH (CP)	9,900,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	12,925
Sở hữu nước ngoài	0.5%
Beta	0.16
EPS	-307
P/E	-12.3

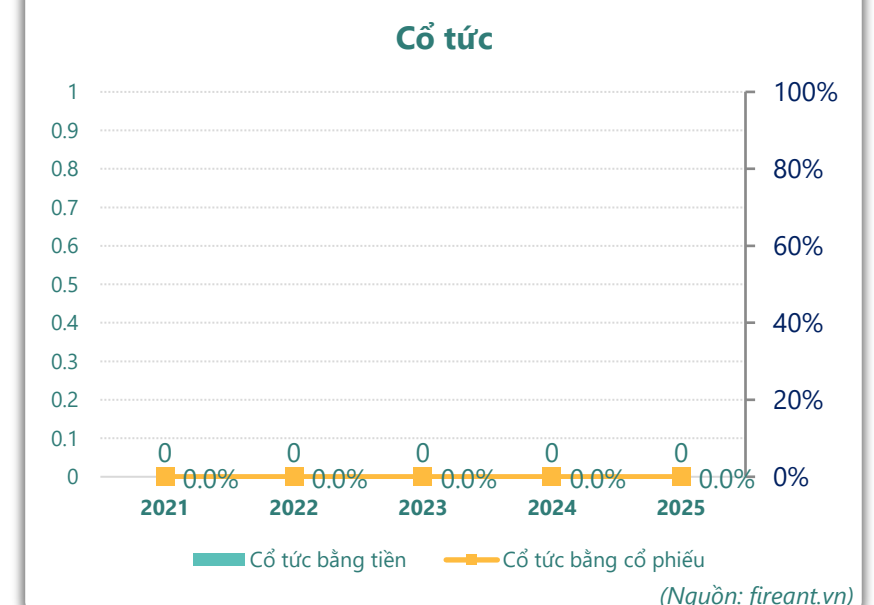
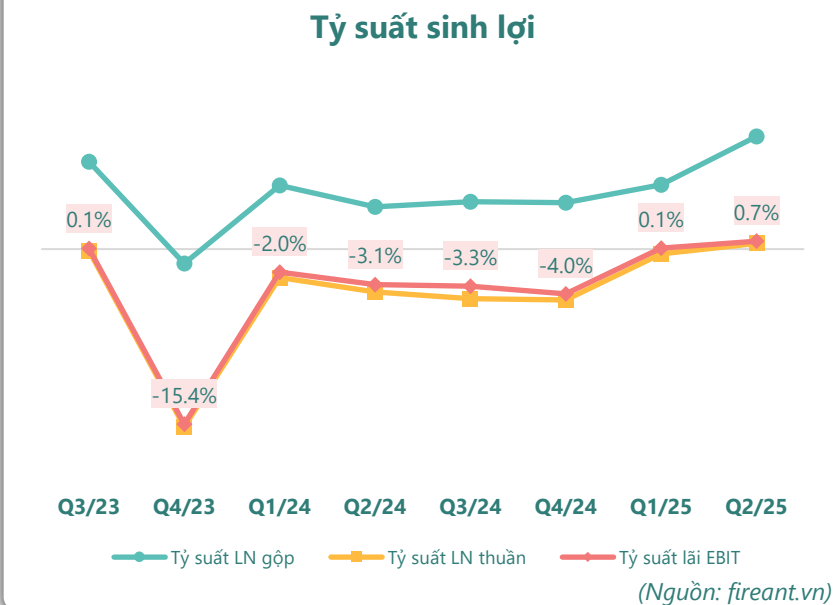
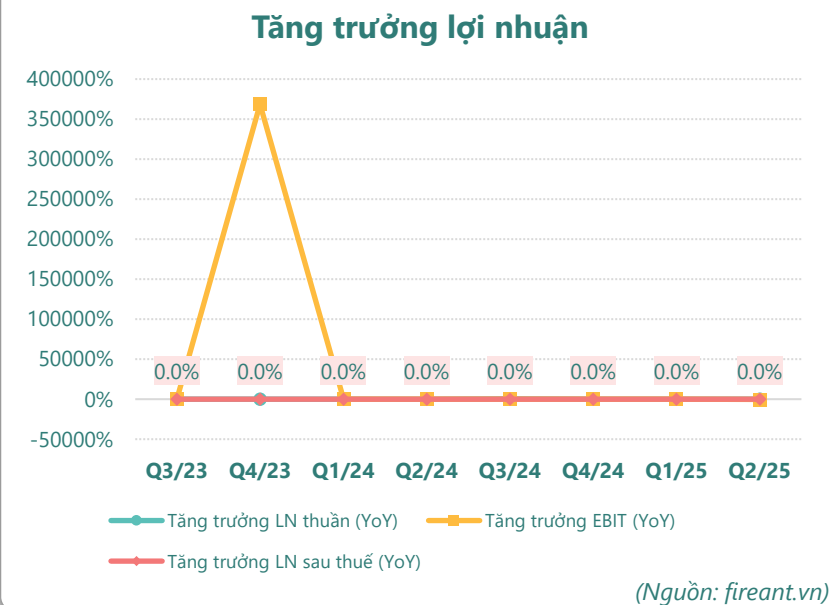
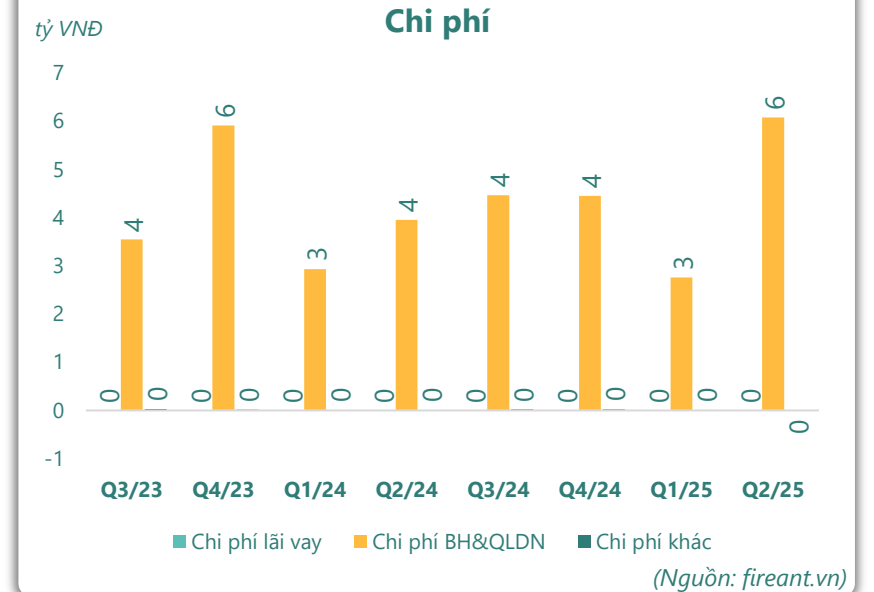
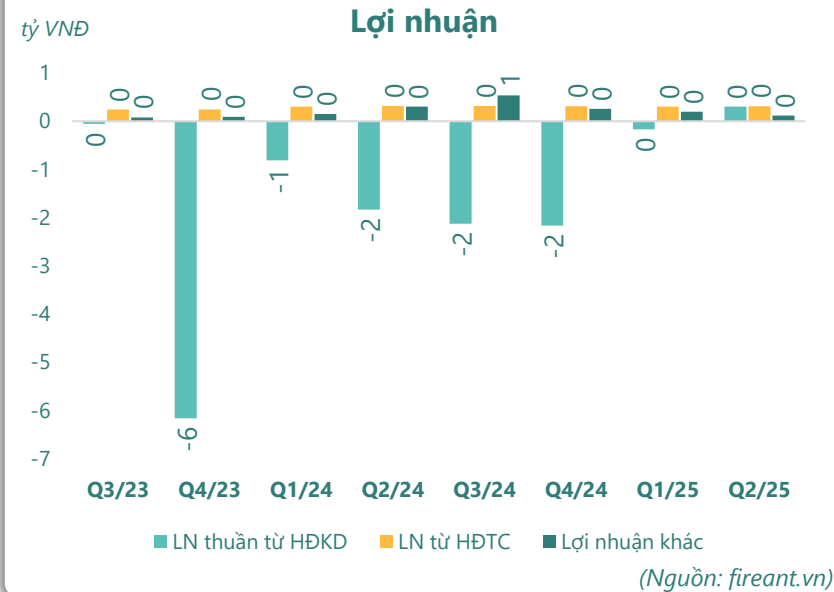
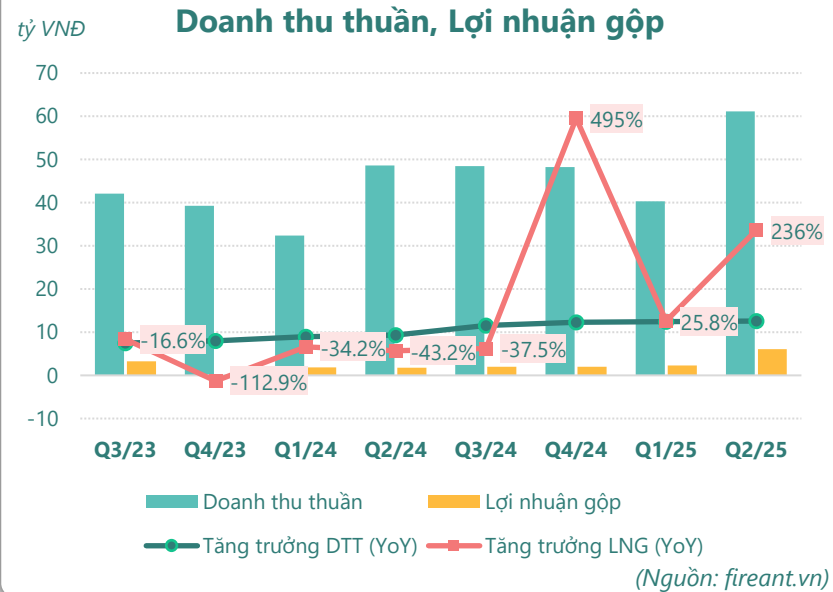
DT thuần 6T 2025
101
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 20.0 25.2%

LN thuần 6T 2025
0.14
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.78 105%

LN sau thuế 6T 2025
0.46
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.65 121%



KẾT QUẢ KINH DOANH

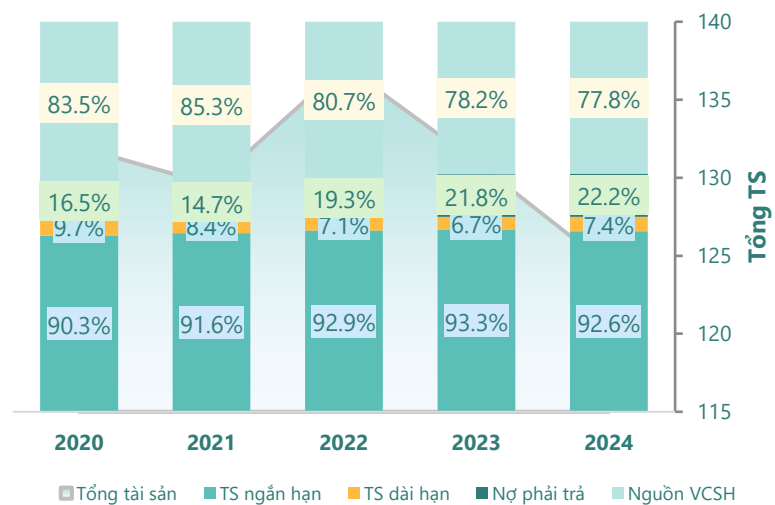




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

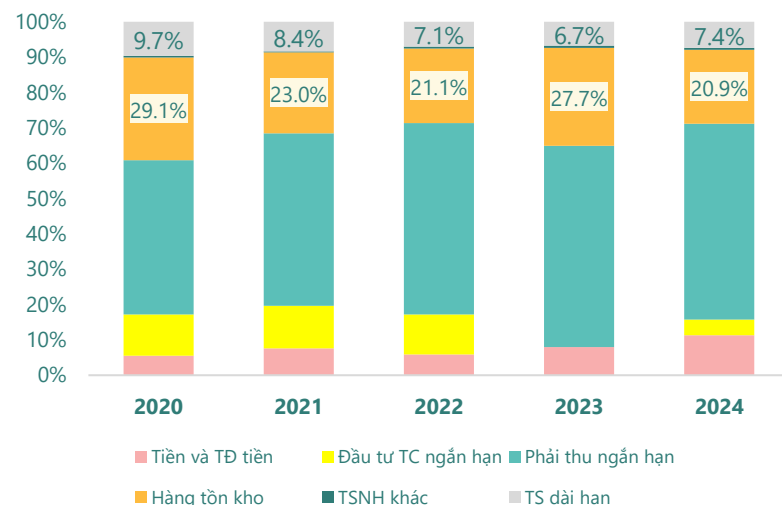
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

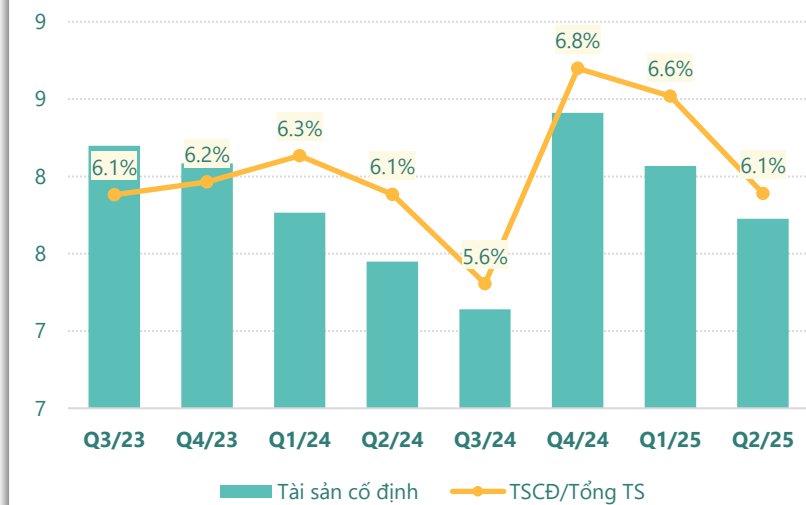
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

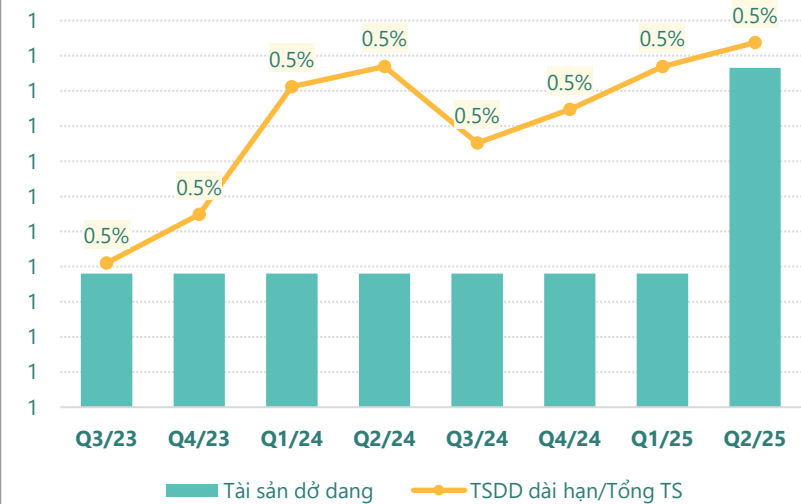
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

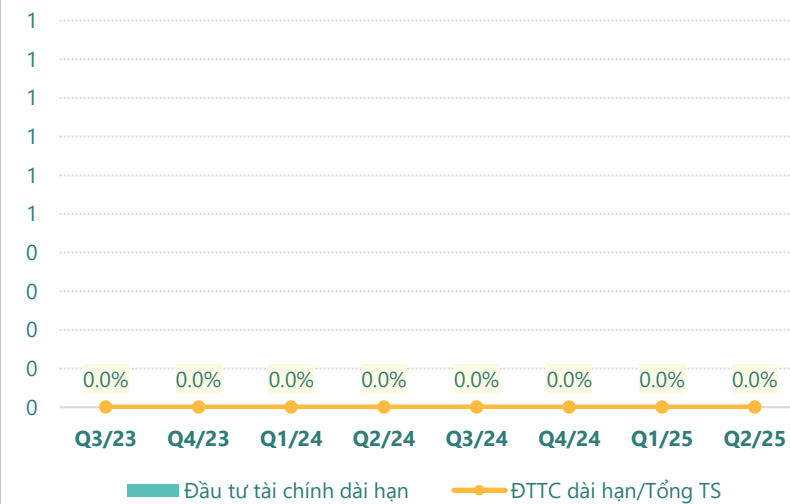
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

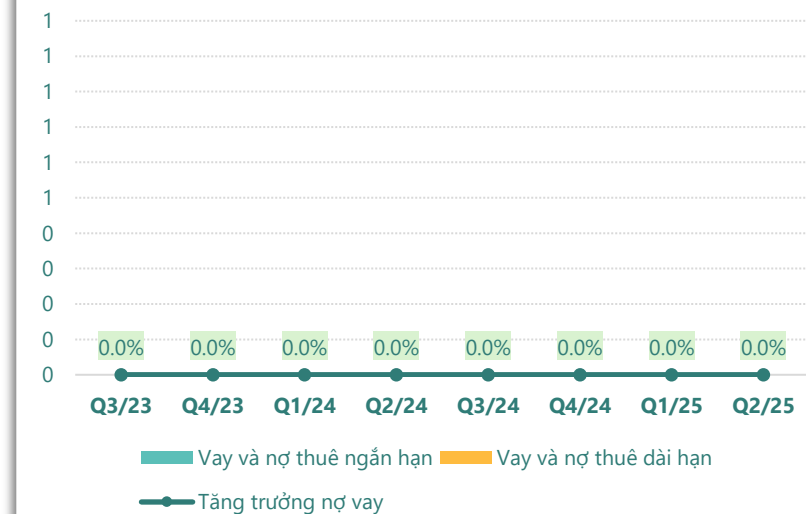
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

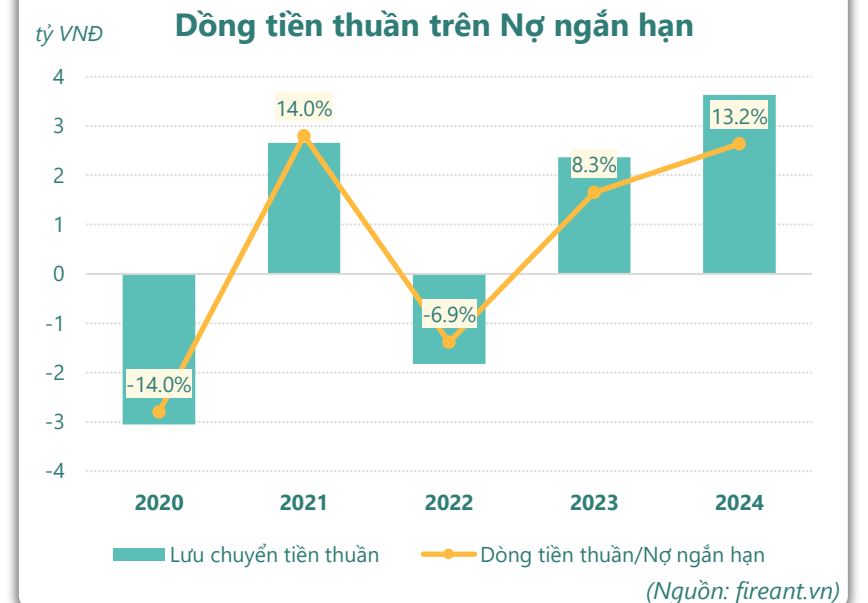
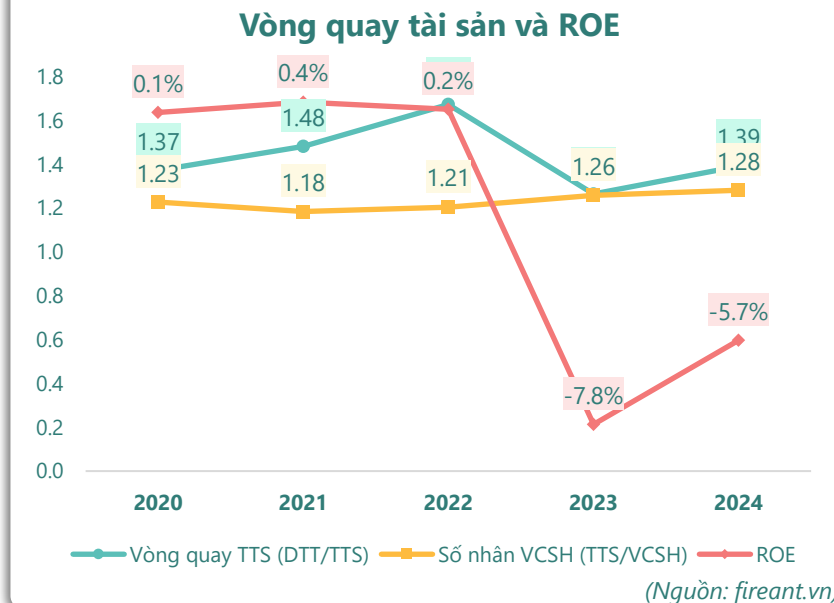
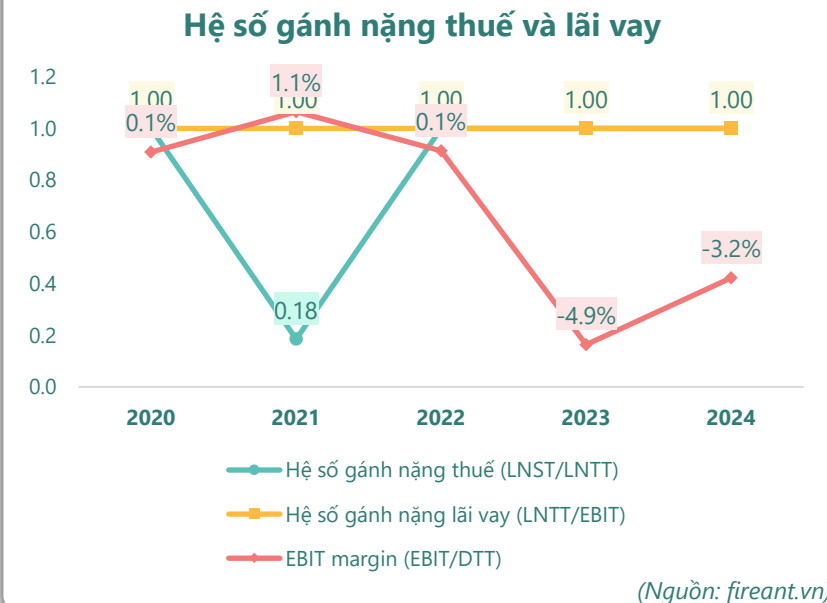
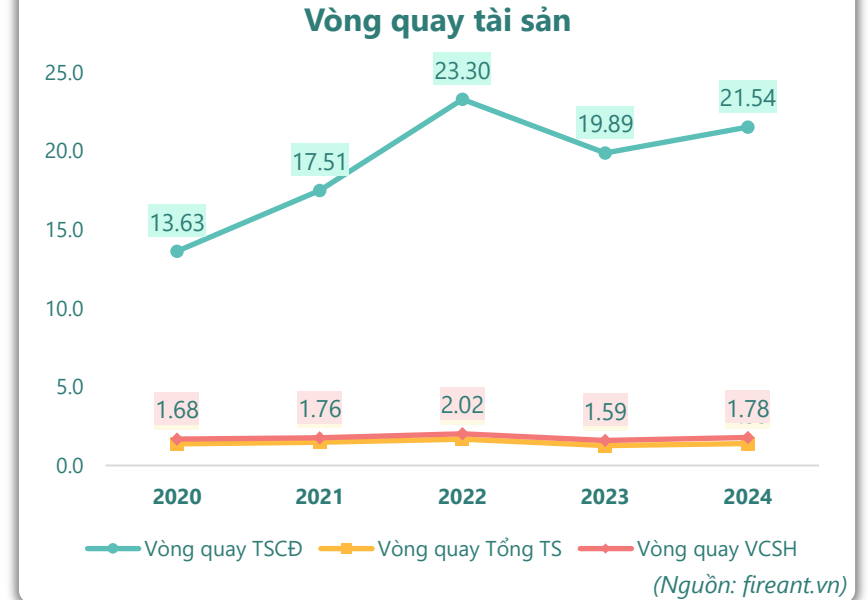
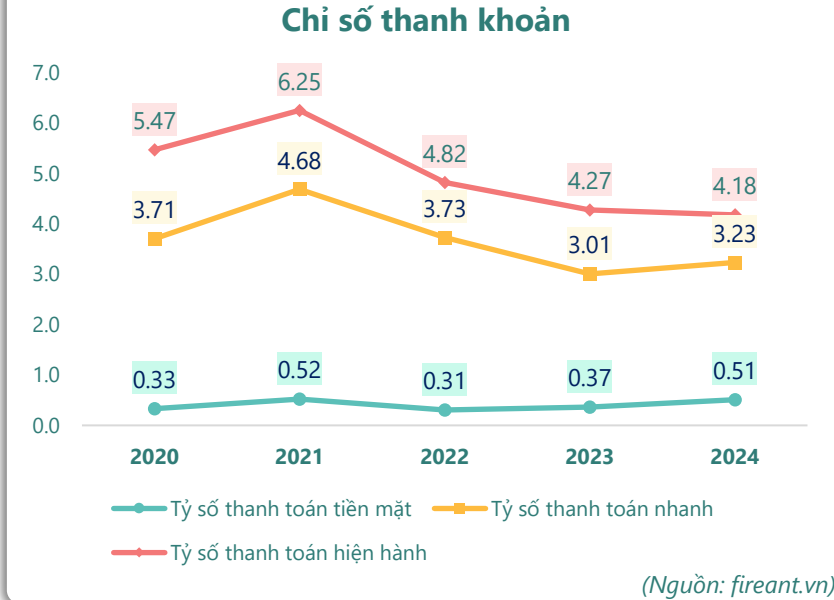
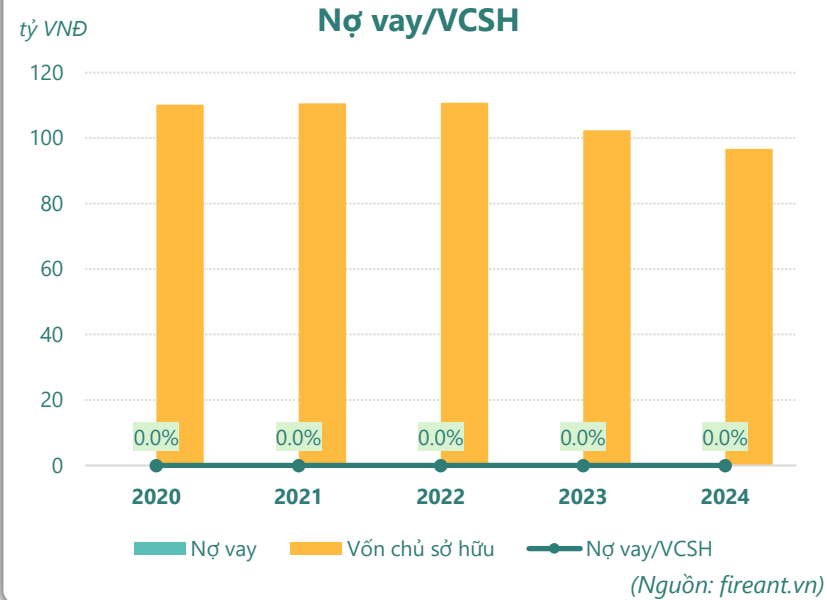
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	61.1	48.6	25.7%	101	81.0	25.2%
Giá vốn hàng bán	55.0	46.8	17.6%	93.0	77.3	20.3%
Lợi nhuận gộp	6.07	1.81	236%	8.36	3.63	131%
Doanh thu HĐTC	0.31	0.31	-0.7%	0.61	0.62	-0.8%
Chi phí TC	0	0.00		0	0	
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	2.79	1.95	43.1%	4.08	3.29	24.0%
Chi phí QLDN	3.29	2.00	64.4%	4.76	3.60	32.2%
LN thuần từ HĐKD	0.31	-1.83	117%	0.14	-2.64	105%
Lợi nhuận khác	0.12	0.31	-61.3%	0.32	0.46	-30.4%
LN trước thuế	0.43	-1.53	128%	0.46	-2.19	121%
Lợi nhuận sau thuế	0.43	-1.53	128%	0.46	-2.19	121%
LNST của CĐ cty mẹ	0.43	-1.53	128%	0.46	-2.19	121%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	4.73	-1.26	3.84	2.45	-0.80	-3.37
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.34	-0.15	0.97	-1.60	0.48	-0.46
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	10.4	9.83	8.41	13.2	14.1	13.7
Lưu chuyển tiền thuần	-0.61	-1.42	4.81	0.85	-0.33	-3.83
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	9.83	8.41	13.2	14.1	13.7	9.91

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	126	124	1.7%
Tài sản ngắn hạn	118	115	2.5%
Tiền và tương đương tiền	9.91	14.1	-29.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.50	5.50	0.0%
Phải thu ngắn hạn	82.9	68.9	20.4%
Hàng tồn kho	18.4	26.0	-29.1%
Tài sản ngắn hạn khác	1.14	0.65	75.7%
Tài sản dài hạn	8.50	9.23	-7.9%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	7.73	8.41	-8.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.64	0.61	4.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.14	0.21	-34.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	29.2	27.6	6.0%
Nợ ngắn hạn	29.2	27.6	6.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	22.7	21.7	4.8%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	97.2	96.8	0.5%
Vốn chủ sở hữu	97.2	96.8	0.5%
Vốn điều lệ	99.0	99.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

